



CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
PETROVIETNAM SECURITIES INC

BÁO CÁO CẬP NHẬT
TRIỂN VỌNG NGÀNH
NGÂN HÀNG

Triển vọng ngành ngân hàng

Phân ngành GICS: 4010 Banks

Thông tư 03/2021 vừa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) ban hành, với nội dung sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm tiếp tục hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng dịch Covid-19. Thông tư 03 có hiệu lực từ ngày 17/5/2021 sẽ giúp ngân hàng tránh được cú shock về lợi nhuận trong năm 2021 do không bị áp lực trích lập dự phòng và thu nhập từ hoạt động dịch vụ tiếp tục tăng.

Triển vọng đầu tư																																																																									
<p>Nền kinh tế hồi phục: Năm 2021, NHNN dự báo sẽ tiếp tục chính sách nới lỏng trong bối cảnh các ngân hàng trung ương khác cũng thực hiện chiến lược tương tự. NHNN đã đưa ra ba kịch bản cho tăng trưởng tín dụng năm 2021.</p> <ul style="list-style-type: none"> ✓ Kịch bản 1: việc tiêm chủng vắc-xin đại trà và dịch Covid-19 được khống chế, tín dụng sẽ tăng 12% đến 13%, có thể đạt 14%. ✓ Kịch bản 2: dịch kéo dài đến tháng 6, các biện pháp giãn cách xã hội vẫn được thực hiện, thời gian tiêm vắc-xin kéo dài, tín dụng có thể tăng từ 10% đến 12%. ✓ Kịch bản 3, dịch kéo dài đến hết năm, tăng trưởng khoảng 7% đến 8%. Với diễn biến nền kinh tế như hiện tại, NHNN đang hướng tới kịch bản tăng trưởng tín dụng ở mức khoảng 12%, nhưng sẽ linh hoạt điều chỉnh. <p>Nhóm ngân hàng TMCP vốn hóa lớn có khả năng bứt tốc Tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng có sự bứt phá mạnh mẽ từ cuối năm 2020. Theo ước tính từ 15 ngân hàng niêm yết, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống tăng +12.8% trong năm 2020. Trong Quý 1/2021, nhóm NH TMCP</p>	<div data-bbox="1144 462 1827 852"> <h4>Tăng trưởng tín dụng</h4> <table border="1"> <caption>Tăng trưởng tín dụng (%)</caption> <thead> <tr> <th>Quý</th> <th>NH Quốc doanh</th> <th>NH TMCP vốn hóa lớn</th> <th>NH TMCP vốn hóa nhỏ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Q1/19</td> <td>~3.0%</td> <td>~4.0%</td> <td>~5.0%</td> </tr> <tr> <td>Q2/19</td> <td>~5.0%</td> <td>~6.0%</td> <td>~8.0%</td> </tr> <tr> <td>Q3/19</td> <td>~6.0%</td> <td>~10.0%</td> <td>~12.0%</td> </tr> <tr> <td>Q4/19</td> <td>~7.0%</td> <td>~15.0%</td> <td>~18.0%</td> </tr> <tr> <td>Q1/20</td> <td>~0.4%</td> <td>~1.0%</td> <td>~3.0%</td> </tr> <tr> <td>Q2/20</td> <td>~2.0%</td> <td>~4.0%</td> <td>~6.0%</td> </tr> <tr> <td>Q3/20</td> <td>~3.0%</td> <td>~6.0%</td> <td>~9.0%</td> </tr> <tr> <td>Q4/20</td> <td>~10.5%</td> <td>~15.1%</td> <td>~16.8%</td> </tr> <tr> <td>Q1/21</td> <td>~10.5%</td> <td>~15.1%</td> <td>~16.8%</td> </tr> </tbody> </table> </div> <div data-bbox="1144 885 1827 1274"> <h4>03 đợt cắt giảm lãi suất điều hành</h4> <table border="1"> <caption>03 đợt cắt giảm lãi suất điều hành (%)</caption> <thead> <tr> <th>Loại lãi suất</th> <th>Ngày 16/03</th> <th>Ngày 13/05</th> <th>Ngày 13/09</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Lãi suất qua đêm (ON)</td> <td>~6.0%</td> <td>~5.0%</td> <td>~4.5%</td> </tr> <tr> <td>Lãi suất tái cấp vốn</td> <td>~5.0%</td> <td>~4.0%</td> <td>~3.5%</td> </tr> <tr> <td>Lãi suất cho vay ngắn hạn</td> <td>~5.5%</td> <td>~4.5%</td> <td>~4.0%</td> </tr> <tr> <td>Lãi suất tiền gửi tối đa 1-6 tháng</td> <td>~5.0%</td> <td>~4.0%</td> <td>~3.5%</td> </tr> <tr> <td>Lãi suất OMO</td> <td>~4.0%</td> <td>~3.0%</td> <td>~2.5%</td> </tr> <tr> <td>Lãi suất tái chiết khấu</td> <td>~4.0%</td> <td>~3.0%</td> <td>~2.5%</td> </tr> <tr> <td>Trần huy động không kỳ hạn hoặc < 1 tháng</td> <td>~1.0%</td> <td>~0.5%</td> <td>~0.0%</td> </tr> </tbody> </table> </div>	Quý	NH Quốc doanh	NH TMCP vốn hóa lớn	NH TMCP vốn hóa nhỏ	Q1/19	~3.0%	~4.0%	~5.0%	Q2/19	~5.0%	~6.0%	~8.0%	Q3/19	~6.0%	~10.0%	~12.0%	Q4/19	~7.0%	~15.0%	~18.0%	Q1/20	~0.4%	~1.0%	~3.0%	Q2/20	~2.0%	~4.0%	~6.0%	Q3/20	~3.0%	~6.0%	~9.0%	Q4/20	~10.5%	~15.1%	~16.8%	Q1/21	~10.5%	~15.1%	~16.8%	Loại lãi suất	Ngày 16/03	Ngày 13/05	Ngày 13/09	Lãi suất qua đêm (ON)	~6.0%	~5.0%	~4.5%	Lãi suất tái cấp vốn	~5.0%	~4.0%	~3.5%	Lãi suất cho vay ngắn hạn	~5.5%	~4.5%	~4.0%	Lãi suất tiền gửi tối đa 1-6 tháng	~5.0%	~4.0%	~3.5%	Lãi suất OMO	~4.0%	~3.0%	~2.5%	Lãi suất tái chiết khấu	~4.0%	~3.0%	~2.5%	Trần huy động không kỳ hạn hoặc < 1 tháng	~1.0%	~0.5%	~0.0%
Quý	NH Quốc doanh	NH TMCP vốn hóa lớn	NH TMCP vốn hóa nhỏ																																																																						
Q1/19	~3.0%	~4.0%	~5.0%																																																																						
Q2/19	~5.0%	~6.0%	~8.0%																																																																						
Q3/19	~6.0%	~10.0%	~12.0%																																																																						
Q4/19	~7.0%	~15.0%	~18.0%																																																																						
Q1/20	~0.4%	~1.0%	~3.0%																																																																						
Q2/20	~2.0%	~4.0%	~6.0%																																																																						
Q3/20	~3.0%	~6.0%	~9.0%																																																																						
Q4/20	~10.5%	~15.1%	~16.8%																																																																						
Q1/21	~10.5%	~15.1%	~16.8%																																																																						
Loại lãi suất	Ngày 16/03	Ngày 13/05	Ngày 13/09																																																																						
Lãi suất qua đêm (ON)	~6.0%	~5.0%	~4.5%																																																																						
Lãi suất tái cấp vốn	~5.0%	~4.0%	~3.5%																																																																						
Lãi suất cho vay ngắn hạn	~5.5%	~4.5%	~4.0%																																																																						
Lãi suất tiền gửi tối đa 1-6 tháng	~5.0%	~4.0%	~3.5%																																																																						
Lãi suất OMO	~4.0%	~3.0%	~2.5%																																																																						
Lãi suất tái chiết khấu	~4.0%	~3.0%	~2.5%																																																																						
Trần huy động không kỳ hạn hoặc < 1 tháng	~1.0%	~0.5%	~0.0%																																																																						

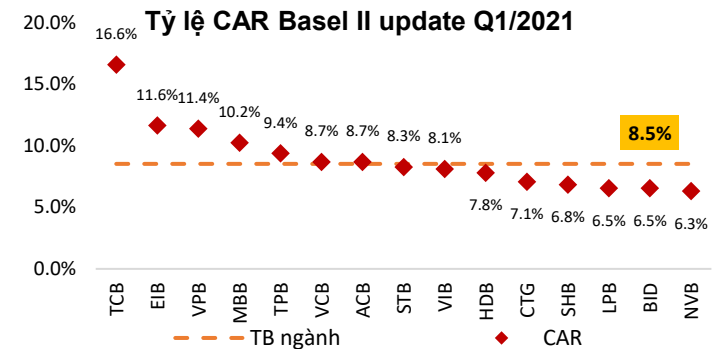
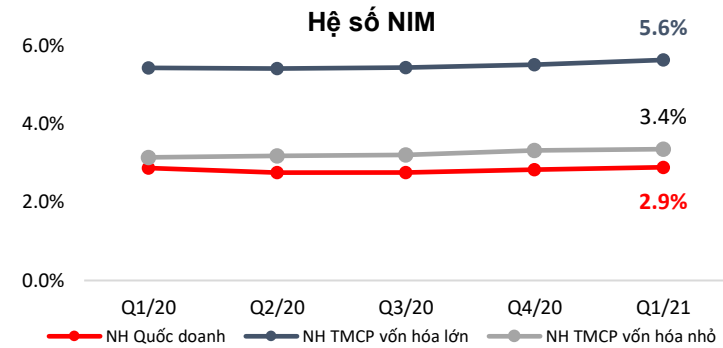
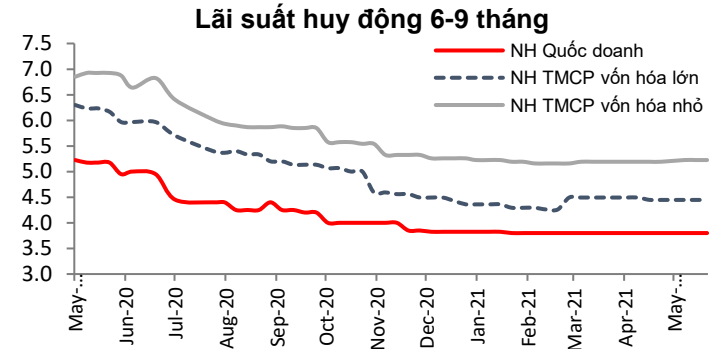
Triển vọng ngành ngân hàng

có sự bứt phá mạnh về tăng trưởng tín dụng, đặc biệt là nhóm vốn hóa lớn (gồm TCB, MBB, ACB, VPB).

Dựa trên dữ liệu của 15 ngân hàng trên, ước tính **hệ số NIM cải thiện gần 10bps** trong Quý 1/2021. Các ngân hàng TMCP ước tính lợi nhuận trước thuế trong Quý 1 tăng khoảng 55% -65% so với cùng kỳ, khi các ngân hàng đã tăng cường trích lập dự phòng để giải quyết các tài sản có vấn đề. **Tỷ lệ CASA cao hoặc tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR) thấp hơn: dẫn đến giảm chi phí vốn**, tạo điều kiện giảm lãi suất cho vay. NIM cải thiện đến từ nguyên nhân lãi suất huy động giảm, CASA cải thiện và các gói vay có lãi suất cho vay ưu đãi đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19 dần kết thúc.

Rủi ro trích lập dự phòng không quá lớn tại nhóm NH quốc doanh và NHTMCP vốn hóa lớn. Tỷ lệ CAR Basel II tiếp tục được giữ ở mức cao, đặc biệt ở nhóm các NH quốc doanh và NHTMCP có vốn hóa lớn, đồng thời tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giữ ở mức an toàn.

Thông tư 03 mới đây cũng quy định việc trích lập dự phòng của ngân hàng liên quan đến khoản vay được giữ nguyên nhóm nợ (bao gồm các khoản vay tái cơ cấu và khoản vay được miễn, giảm lãi suất). Cụ thể, các ngân hàng phải tính toán mức trích lập dự phòng cụ thể trong trường hợp các khoản vay này không được giữ nguyên nhóm nợ so với mức trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Các ngân hàng được yêu cầu bổ sung dần dự phòng tối thiểu 30% tổng chênh lệch cho năm 2021, 60% cho năm 2022 và 100% cho năm 2023.



Triển vọng ngành ngân hàng

Ngoài ra Năm nay, các NHTM hiện đang lên kế hoạch tăng vốn điều lệ đáng kể trong 2021. Cụ thể, vốn điều lệ tại các ngân hàng theo kế hoạch tăng 82.7 nghìn tỷ đồng (+31% YoY), trong đó 61.8 nghìn tỷ đồng (75%) ước tính tăng qua chia tách cổ phiếu; 18.3 nghìn tỷ đồng (22%) từ phát hành riêng lẻ và/hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu; và 2.6 nghìn tỷ đồng (3%) thông qua phát hành ESOP. Việc tăng vốn để đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn vốn nghiêm ngặt hơn theo Basel II từ 2019

Kế hoạch tăng vốn của các NH trong năm 2021

Mã	Tăng vốn điều lệ 2021 (%)			Tăng vốn điều lệ 2021 (tỷ đồng)			Trả cổ tức bằng CP		
	Cổ tức CP/CP thường	Phát hành CP	ESOP	Cổ tức CP/CP thường	Phát hành CP	ESOP	2020	2019	2018
VCB	27.60%	8.29%		10,237	3,076				
BID	12.20%	8.50%		4,889	3,415			14.00%	
CTG	40.80%			10,723					
TCB			0.20%			60			200.00%
MBB	35.00%	2.50%	0.70%	9,796	700	192	15.00%	8.00%	19.00%
ACB	25.00%			5,404			30.00%	30.00%	25%
VPB	0.00%		0.60%			150			61.82%
HDB	25.00%		2.51%	4,022		400	65.00%		
LPB	12.00%	30.87%	3.26%	1,290	3,317	350	21.00%		5.00%
MSB	30.00%			3,525					
OCB	25.00%	6.40%	0.50%	2,740	700	50	25.00%	20.00%	14.20%
SHB	20.50%	28%		3,589	5,392		20.90%		7.50%
SSB	9.10%	1.90%	15.00%	1,102	235	1,813			
TPB		9.30%			1,000		22.18%		28.12%
VIB	40.00%	3.00%		4,438	466		20.00%	18.00%	41.13%
				61,753	18,301.6	2,466			

Nguồn: Tài liệu ĐHCĐ các ngân hàng

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ

<i>STT</i>	<i>Mã cp</i>	<i>Tên doanh nghiệp</i>	<i>Tổng tài sản (Q1.2021) (tỷ đồng)</i>	<i>Giá hiện tại</i>	<i>Giá mục tiêu 12T</i>	<i>Upside</i>	<i>ROA</i>	<i>ROE</i>	<i>NIM (Q1.2021) (%)</i>	<i>P/E (Q1.2021)</i>	<i>P/B (Q1.2021)</i>
1	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	436,241	69,300	90,500	30.6%	2.73%	22.49%	9.1%	14.98	3.04
2	CTG	Ngân hàng TMP CP Công thương	1,343,984	52,600	63,500	20.72%	1.38%	20.93%	2.9%	11.04	2.15
3	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	245,208	29,600	34,800	17.56%	1.01%	16.00%	3.2%	14.12	2.11

Nguồn: Bloomberg, PSI dự phóng

Triển vọng ngành ngân hàng

VPB: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Giá mục tiêu 12 tháng: 90,500 đồng/cp (Upside 31.3%)

Luận điểm đầu tư

Dư nợ cho vay ngân hàng mẹ và FE Credit ước tính có thể đạt mức tăng trưởng cho vay lần lượt là 15%/14% trong năm 2021

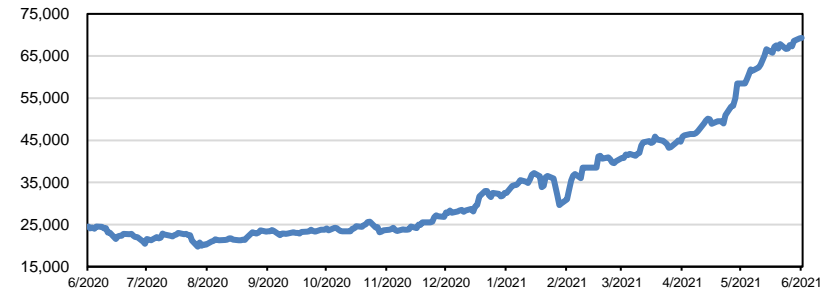
Tính đến hết Q1/2021, tổng tài sản hợp nhất của VPBank đạt hơn 436 nghìn tỷ đồng, tăng 4.1% so với cuối năm 2020. Tín dụng ngân hàng hợp nhất tại 31/3/2021 đạt hơn 332 nghìn tỷ đồng, tăng 2.8% so với cuối năm 2020; trong đó ngân hàng riêng lẻ tăng 3.6%. Tổng DT của VPB đứng top đầu thị trường, chỉ sau các ngân hàng quốc doanh.

Lợi nhuận trước thuế VPB tăng mạnh đạt 4,000 tỷ đồng (+37.6% so với cùng kỳ), trong đó, tại ngân hàng riêng lẻ đạt mức tăng trưởng 55.2%. Với kết quả này, các chỉ số hiệu quả của VPBank tại ngày 31/3/2021 với ROA và ROE tương ứng đạt 3% và 23.5% (mức cuối năm 2020 là 2.6% và 22%).

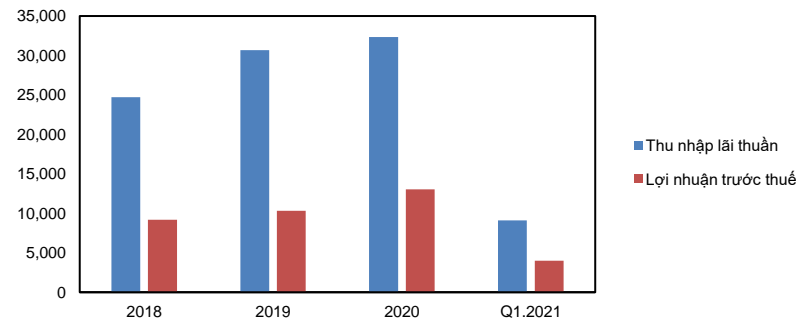
Cắt giảm chi phí giúp cải thiện biên lợi nhuận NIM cải thiện (+21 bps) và chi phí nhân sự giảm mạnh (-28% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng CIR của VPB sẽ tăng lên 32% trong năm 2021 do ngân hàng đã tăng số lượng nhân viên thêm 10% sv cuối 2020 và HĐQT dự kiến sẽ đầu tư nhiều hơn vào hoạt động kinh doanh trong các quý tới.

Chỉ tiêu	Giá trị
KLGD trung bình 1 năm (cp/piên)	7,989,095
Số lượng CPLH	2,454 triệu CP
Tỷ lệ Freefloat	70%

Biến động giá cổ phiếu



Kết quả kinh doanh



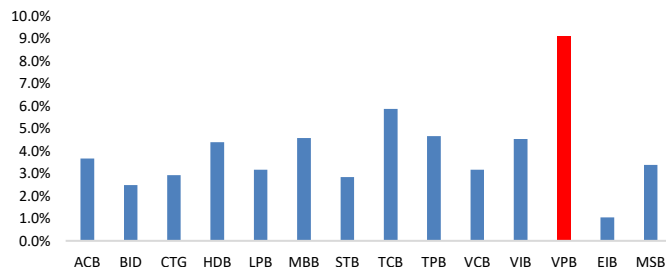
Triển vọng ngành ngân hàng

Thương vụ thoái vốn FE Credit sẽ có thể cải thiện chi phí vốn và công tác quản trị rủi ro của công ty, giúp củng cố vị trí dẫn đầu của công ty. VPB gần đây đã thông báo thoái 1/2 vốn tại công ty tài chính tiêu dùng FE Credit ở mặt bằng định giá rất cao với P/B năm 2020 là 4.2 lần; theo đó giúp tăng 35% BVPS hợp nhất của VPB. VPB thu về 32 nghìn tỷ đồng (tương đương 13.000đ/cp) từ bán bớt cổ phần tại FEC và số tiền này sẽ giúp giảm chi phí huy động tại cả Ngân hàng mẹ và FEC, từ đó nâng cao tỷ lệ NIM và khả năng sinh lời nói chung.

Ngoài ra, chuyên môn từ SMBC sẽ hỗ trợ cho chiến lược và tăng trưởng dài hạn của FEC. VPB không dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt sau thương vụ; toàn bộ số tiền thu được dự kiến giữ lại và tái đầu tư phục vụ tăng trưởng.

Kết quả kinh doanh dự kiến tăng mạnh ĐHCĐ đặt kế hoạch LNTT hợp nhất dự kiến đạt 16.654 nghìn tỷ đồng (+28% so với cùng kỳ) dựa trên tăng trưởng tín dụng +16.6%. Ngân hàng mẹ đặt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận khoảng 35 - 38% so với cùng kỳ.

NIM cao nhất thị trường ngân hàng



Dự phóng KQKD doanh nghiệp

(tỷ đồng)	2020	2021 F
Thu nhập lãi thuần	32,346	39,562
% Tăng trưởng	5.5%	22.3%
Lợi nhuận sau thuế	10,414	13,115
% Tăng trưởng	26.1%	25.93%
NIM (%)	8.8%	8.9%
EPS	4,116 đ	5,034 đ
ROA	2.6%	3.2%
ROE	21.9%	35.7%
P/E	7.7	13.4
P/B	1.5	2.9

Phương pháp định giá

So sánh P/B: 98,000 đồng/cp

Residual Income: 83,000 đồng/cp

Triển vọng ngành ngân hàng

LPB: Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt

Giá mục tiêu 12 tháng: 34.800 đồng/cp (Upside: 16.6 %)

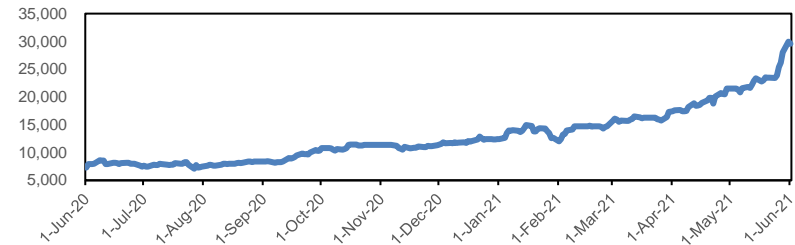
- **Chất lượng tài sản duy trì tích cực trong Quý 1/2021.** Tỷ lệ nợ xấu (NPL) ở mức 1,43% cuối Q1/2021, không thay đổi QoQ và giảm 0.01% YoY. Nợ nhóm 2 trong khoản vay gộp tăng 0.18% YoY đạt mức 1.16%. Lãi dự thu trên IEA giảm còn 1.91% trong Quý 1/2021

- **Thu nhập** Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB) công bố KQKD quý 1/2021 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (+57,1% YoY) và LN ròng 877 tỷ đồng (+80,6% YoY). Trong đó, thu nhập ngoài lãi (NOII) đóng góp 12,7% trong TOI quý 1/2021, đạt 298 tỷ đồng (+4 lần YoY) – mức cao nhất ghi nhận trong quý 1 kể từ khi báo cáo KQKD hàng quý được công bố từ năm 2016

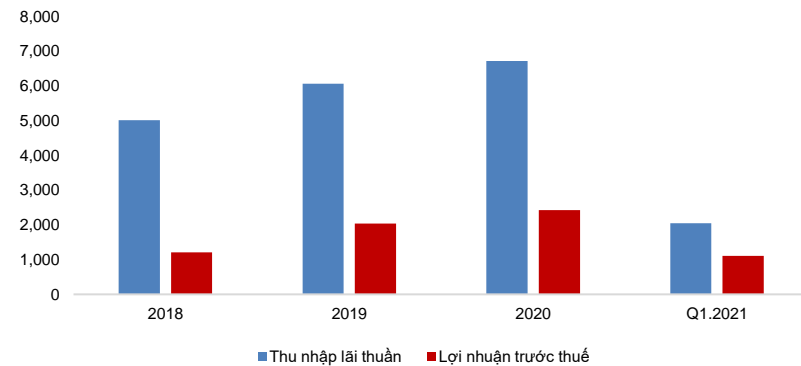
- **NIM tăng mạnh 0.55% trong Quý 1/2021 nhờ cải thiện chi phí vốn,** theo báo cáo KQKD, LPB ghi nhận NIM Quý 1/2021 đạt 3.52% do đã giảm được 1.01% trong chi phí vốn bù đắp lại mức giảm 0.39% đối với lợi suất tài sản sinh lãi (IEA).

Chỉ tiêu	Giá trị
KLGD trung bình 1 năm (cp/phiên)	10,363,804
Số lượng CPLH	10,363,804
Tỷ lệ Freefloat	10,363,804

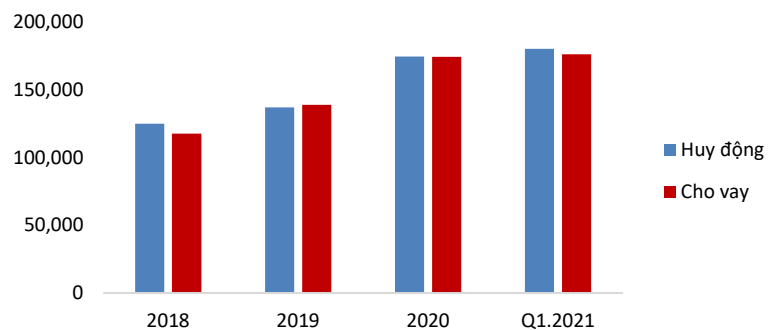
Biến động giá cổ phiếu



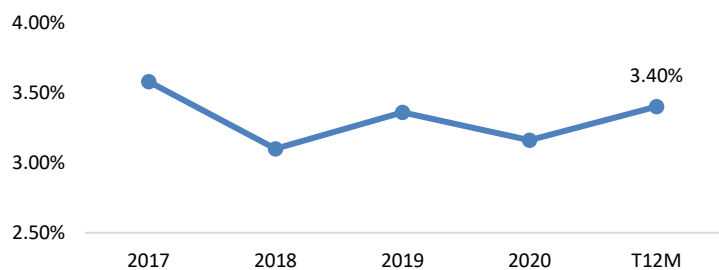
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)



Cho vay khách hàng – Huy động



NIM



Chất lượng tài sản

Nợ nhóm 2	1.2%
NPLs	1.4%
Nợ vay có vấn đề ròng	1.3%
DPRR/ Tổng dư nợ	1.4%
LLCRs	94.5%
DPRR nợ xấu/Nợ 2-5	52.2%

Dự phóng KQKD doanh nghiệp

	2020	2021 F
Thu nhập lãi thuần	6,720	8,373
% Tăng trưởng	10.9%	24.6%
LNST	1,600	2,187
% Tăng trưởng	66.7%	36.7%
NIM (%)	3.16%	3.52%
EPS	1,913 đ	2,384 đ
ROA	0.8%	0.9%
ROE	13.9%	35.7%
P/E	6.5	10.1
P/B	0.94	2.13

Phương pháp định giá

So sánh P/B: 37,600 đồng/cp

Residual Income: 32,000 đồng/cp

Triển vọng ngành ngân hàng

CTG: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Giá mục tiêu 12 tháng: 63.500 đồng/cp (Upside 20.7%)

Luận điểm đầu tư

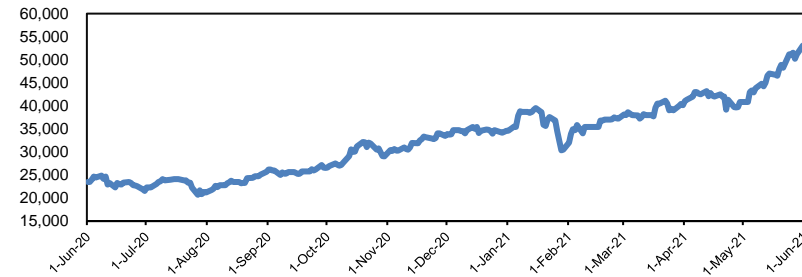
- **Kết quả kinh doanh tăng mạnh trong Q1/2021:** CTG có kết quả kinh doanh tăng trưởng tích cực với LNST Q1/2021 đạt 6,462 tỷ đồng (+167.6% Yoy, +20.6% QoQ), đây là mức lợi nhuận quý caonhất của CTG kể từ khi lên sàn. Dư nợ tín dụng có phần chững lại so với quý trước cải thiện so với cùng kì (+8.3% Yoy)

- **Nút thắt về vốn được gỡ:** Ngày 22/5/2021, VietinBank được Chính phủ phê duyệt Phương án đầu tư bổ sung vốn Nhà nước theo quyết định số 765/QĐ-TTg, đây là cơ sở quan trọng để triển khai chính thức phương án tăng vốn điều lệ tại VietinBank tạo điều kiện để VietinBank tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh

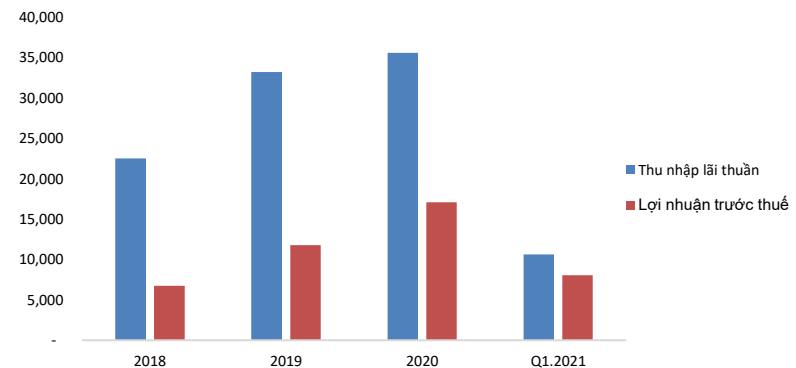
- **Mở rộng sang lĩnh vực ngân hàng cá nhân sẽ cải thiện hiệu quả kinh doanh tài sản của CTG.** CTG đã đổi mới nền tảng kỹ thuật số và tiếp thị sản phẩm một cách toàn diện trên các phương tiện truyền thông. Đầu năm CTG đã chính thức ra mắt 3 gói tài khoản thanh toán “Không phí” gồm: Smart, Basic và Plus dành cho khách hàng cá nhân. Với chương trình mới này, khách hàng sẽ được miễn hầu hết các loại phí dịch vụ như: phí duy trì tài khoản, phí SMS, phí giao dịch nội bộ liên ngân hàng với điều kiện khách hàng duy trì số dư tài khoản trên 2 triệu đồng.

Chi tiêu	Giá trị
KLGD trung bình 1 năm (cp/piên)	9,291,552
Số lượng CPLH	3,723 triệu CP
Tỷ lệ Freefloat	8%

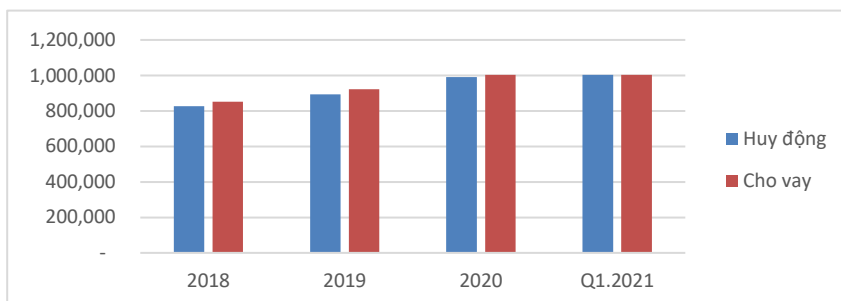
Biến động giá cổ phiếu



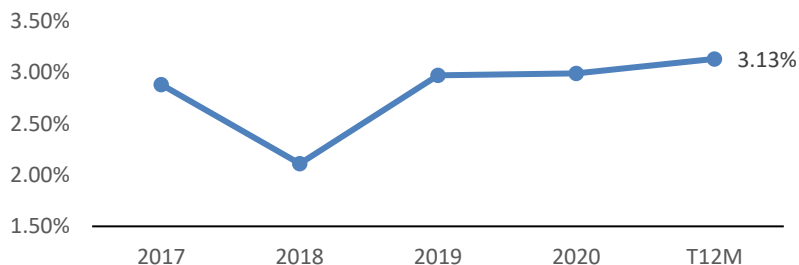
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)



Cho vay khách hàng – Huy động



NIM



Chất lượng tài sản

Nợ nhóm 2	0.4%
NPLs	0.9%
Nợ vay có vấn đề ròng	-0.1%
DPRR/ Tổng dư nợ	1.4%
LLCRs	155.4%
DPRR nợ xấu/Nợ 2-5	108.1%

Nguồn: Bloomberg, PSI tổng hợp

Dự phóng KQKD doanh nghiệp

	2020	2021 F
Thu nhập lãi thuần	35,581	40,407
% Tăng trưởng	19.9%	13.6%
LNST	13,741	18,562
% Tăng trưởng	45.2%	35.1%
NIM (%)	0.8%	1.0%
EPS	3,675 đ	4,964 đ
ROA	1.1%	1.4%
ROE	16.8%	17.6%
P/E	9.4	10.6
P/B	1.5	2.2

Phương pháp định giá

So sánh P/B: 64.200 đồng/cp

Residual Income: 62.800 đồng/cp

LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tòa nhà Hanoitourist, số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: + 84 4 3934 3888 - Fax: +84 3934 3999

Website: www.psi.vn

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Lầu 1, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 3914 6789
Fax: (84-8) 3914 6969

Chi nhánh TP. Vũng Tàu

Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, số 47 Ba Cu, Tp. Vũng Tàu
Điện thoại: (84-64) 254520/22/23/24/26
Fax: (84-64) 625 4521

Chi nhánh TP. Đà Nẵng

Tầng G và Tầng 1, Tòa nhà PVcomBank Đà Nẵng, Lô A2.1 đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 389 9338
Fax: (84-236) 38 9933

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được PSI đưa ra dựa trên những nguồn tin mà PSI coi là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Tuy nhiên, PSI không đảm bảo tính đầy đủ và chính xác tuyệt đối của các thông tin này.

Báo cáo được đưa ra dựa trên các quan điểm của cá nhân chuyên viên phân tích, không nhằm mục đích chào bán, lôi kéo nhà đầu tư mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng báo cáo này như một nguồn tham khảo cho quyết định đầu tư của mình và PSI sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào trước nhà đầu tư cũng như đối tượng được nhắc đến trong báo cáo này về những tổn thất có thể xảy ra khi đầu tư hoặc thông tin sai lệch về đối tượng được nhắc đến trong báo cáo này.